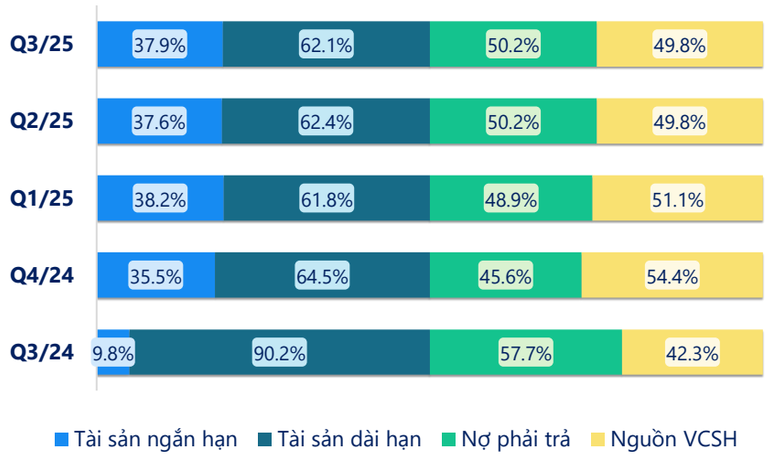
FireAnt

CTCP Hạ tầng nước Sài Gòn (UPCOM: SII)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	17,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	28,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,200
SL cổ phiếu LH	64,522,104
KLGD BQ 20 phiên (CP)	340
% sở hữu nước ngoài	48.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,148
P/E	1.8
EPS	9,907

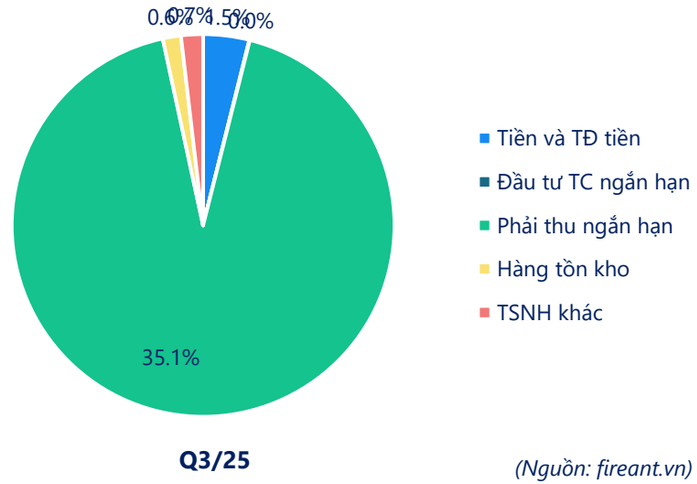
	YTD	1T	3T	6T
SII	-2.7%	0.0%	16.3%	-28.8%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



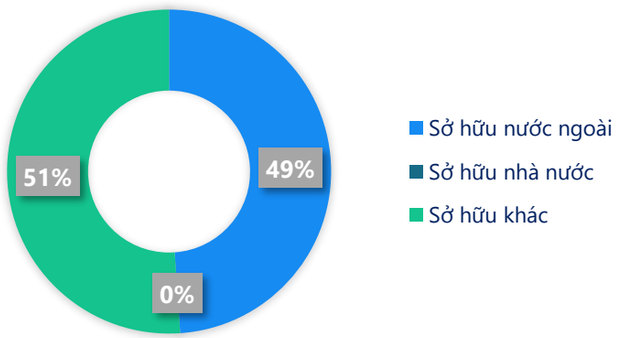
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



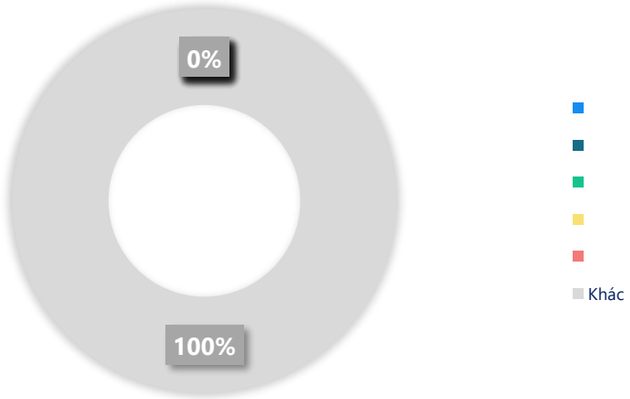
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



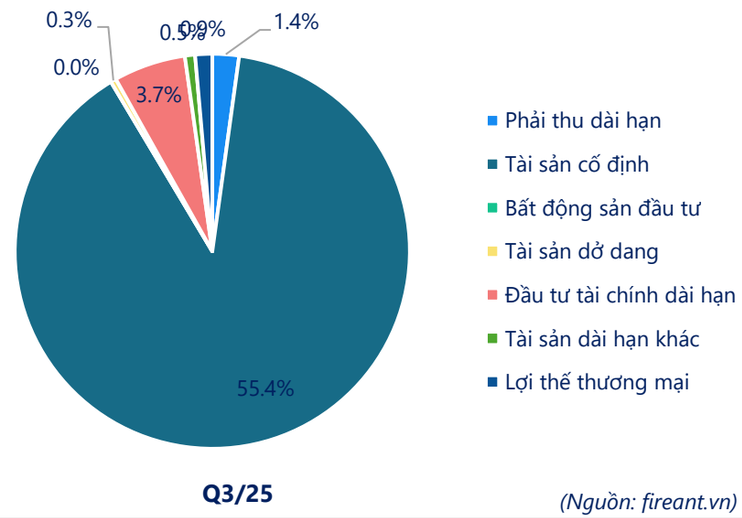
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

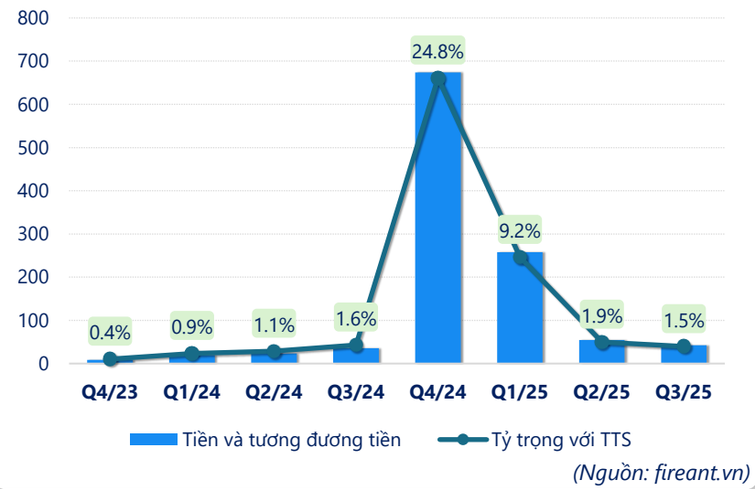


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

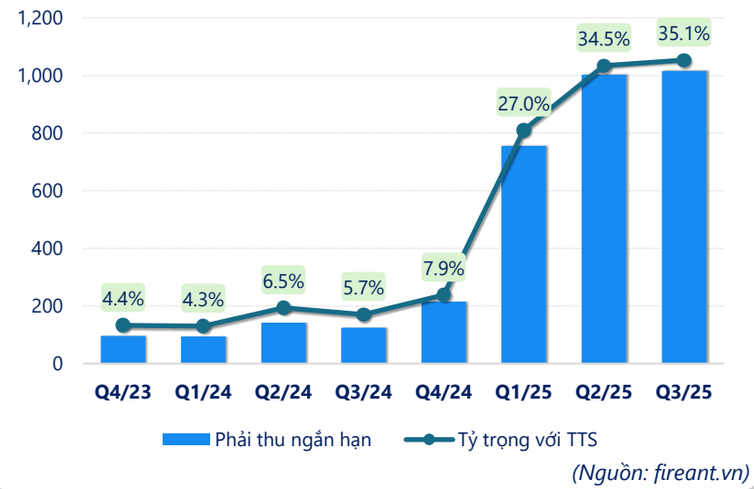
CTCP Hạ tầng nước Sài Gòn (UPCOM: SII)

Tiền và tương đương tiền



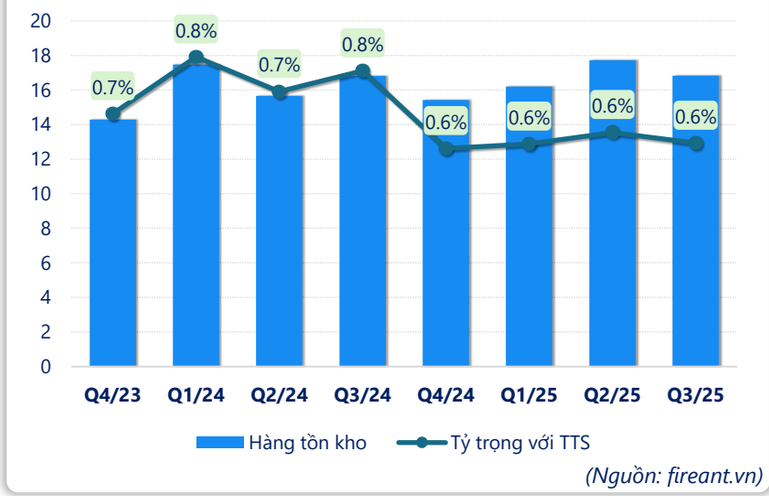
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



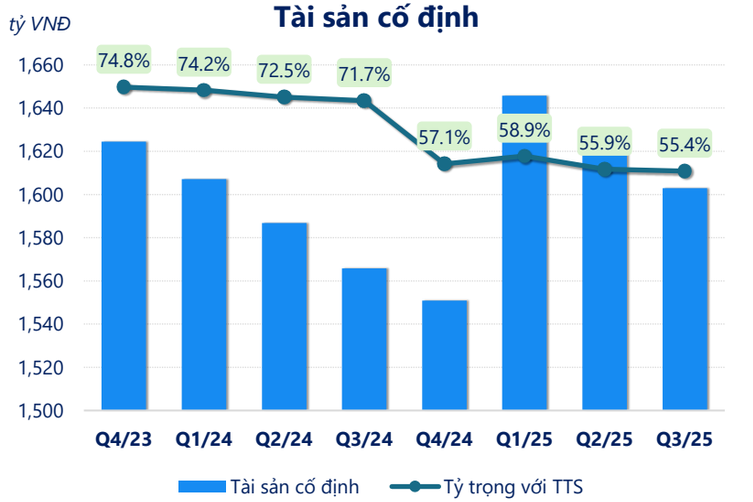
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



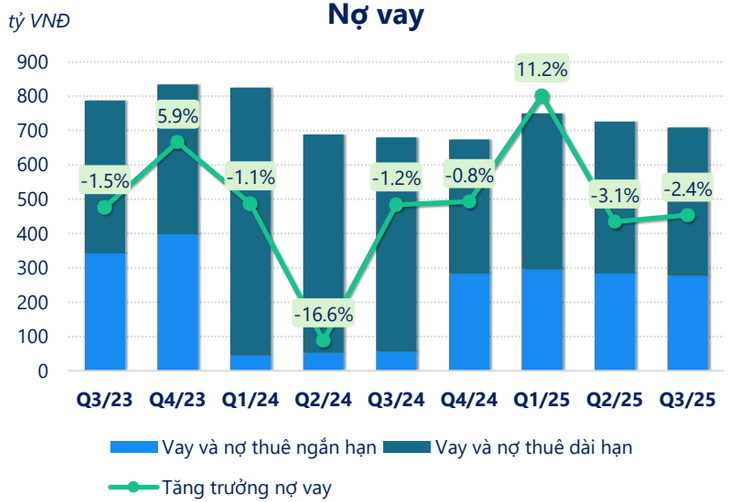
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



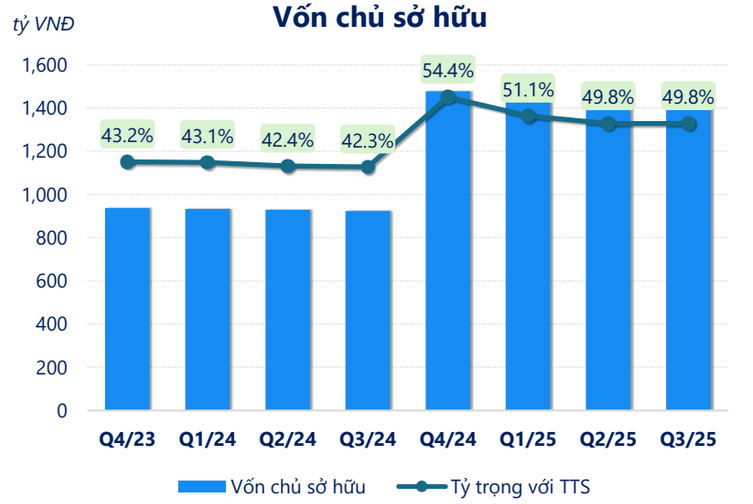
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

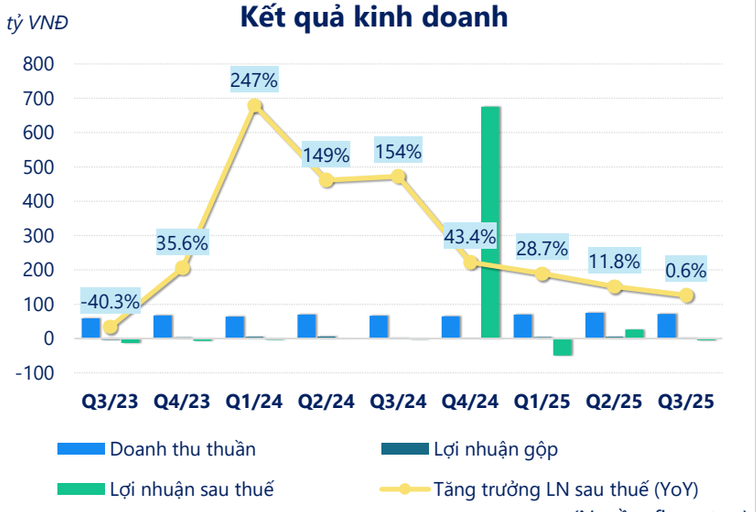


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

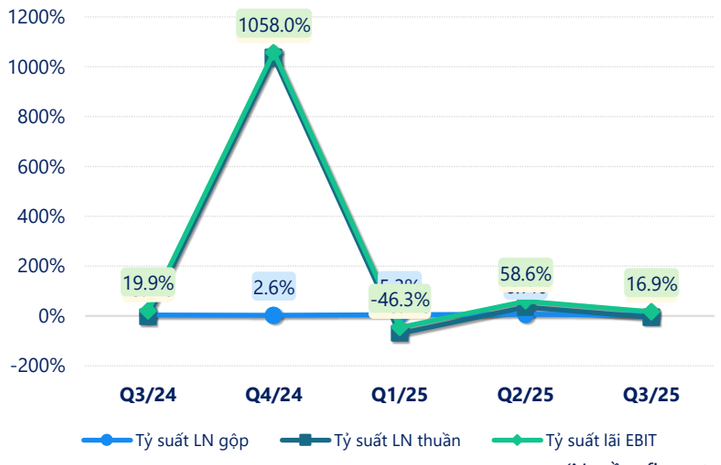
CTCP Hạ tầng nước Sài Gòn (UPCOM: SII)

Kết quả kinh doanh



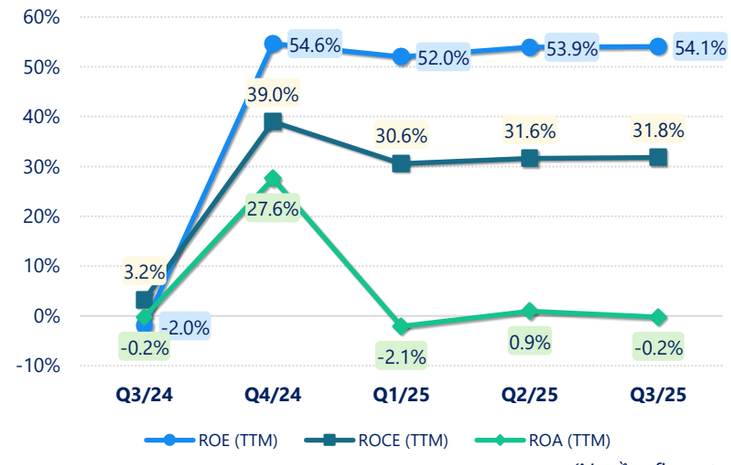
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



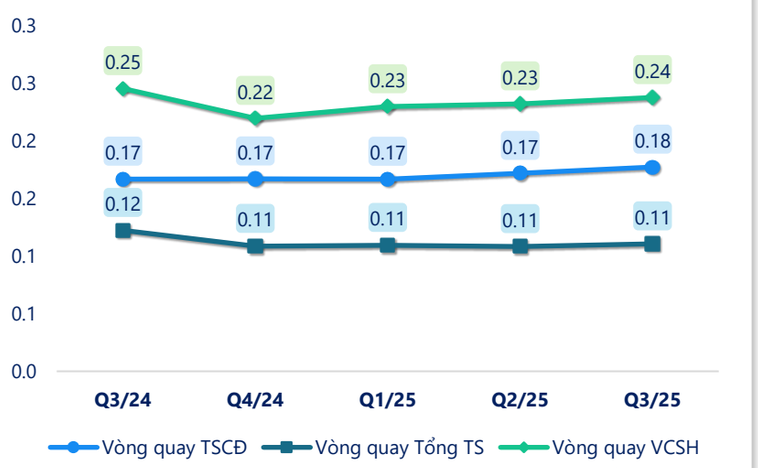
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



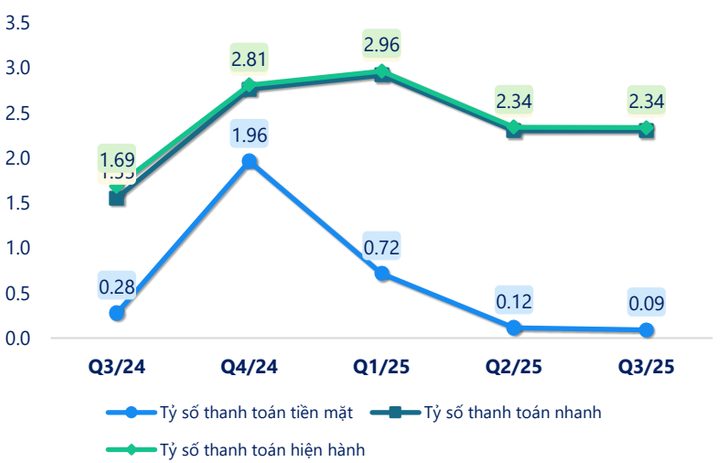
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



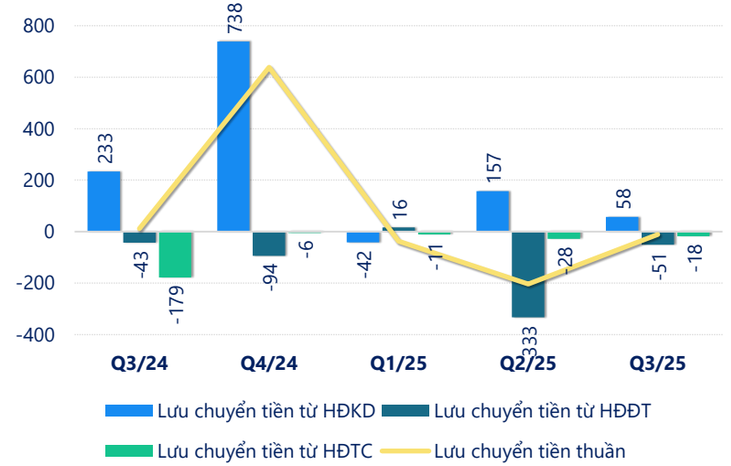
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Hạ tầng nước Sài Gòn (UPCOM: SII)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,892**	**2,852**	**1.4%**
Tài sản ngắn hạn	1,096	963	13.9%
Tiền và tương đương tiền	42.6	295	-85.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.50	16.3	-96.9%
Phải thu ngắn hạn	1,016	603	68.6%
Hàng tồn kho	16.8	16.6	1.5%
Tài sản ngắn hạn khác	20.3	32.8	-38.0%
Tài sản dài hạn	**1,796**	**1,889**	**-4.9%**
Phải thu dài hạn	39.2	39.1	0.2%
Tài sản cố định	1,603	1,664	-3.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.14	1.36	497%
Đầu tư tài chính dài hạn	106	143	-26.0%
Tài sản dài hạn khác	**15.0**	**12.0**	**24.4%**
Lợi thế thương mại	25.0	29.1	-13.9%
Nợ phải trả	1,451	1,373	5.7%
Nợ ngắn hạn	**469**	**360**	**30.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	277	295	-6.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	32.7	30.0	8.9%
Nợ dài hạn	982	1,013	-3.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	432	465	-7.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,441**	**1,479**	**-2.5%**
Vốn chủ sở hữu	**1,441**	**1,479**	**-2.5%**
Vốn điều lệ	645	645	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	66.6	65.1	69.7	74.6	71.5
Giá vốn hàng bán	64.2	63.4	66.0	69.6	69.1
Lợi nhuận gộp	2.38	1.69	3.71	4.98	2.38
Doanh thu HĐTC	1.34	665	16.7	53.1	25.0
Chi phí TC	18.8	16.0	56.8	19.4	19.3
Chi phí lãi vay	15.4	12.4	16.3	16.1	16.1
LN trong công ty LKLD	23.9	37.8	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.59	4.70	4.44	3.70	4.02
Chi phí QLDN	7.44	8.90	8.23	8.37	8.22
LN thuần từ HĐKD	-2.24	675	-49.1	26.5	-4.16
Lợi nhuận khác	0.15	1.04	0.45	1.07	0.18
LN trước thuế	-2.09	676	-48.6	27.6	-3.98
Lợi nhuận sau thuế	-3.10	675	-49.9	26.0	-5.00
LNST của CĐ cty mẹ	-4.72	673	-51.4	23.5	-6.26

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	233	738	-42.2	157	57.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-43.2	-94.0	16.4	-333	-51.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-179	-5.56	-11.0	-27.9	-18.2
Tiền đầu kỳ	23.6	35.3	295	258	54.2
Lưu chuyển tiền thuần	**11.7**	**638**	**-36.8**	**-204**	**-11.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	35.3	674	258	54.2	42.6

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic